

Bản án số: **977/2023/HNGĐ-PT**
Ngày 22-9-2023
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Hoàng Anh.
2. Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03/02/2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 920/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3949/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê A, sinh năm 1937.

Địa chỉ: 414/27 Đường K1, Phường M, thành phố R, tỉnh V

- Bị đơn: Bà Lê Ngọc L, sinh năm 1941.

Địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đa Ni E, sinh năm 1968.

(Giấy ủy quyền có số công chứng 003354 ngày 26/3/2009 tại Văn Phòng công chứng B).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Luật sư Trần Văn H – Công ty Luật TNHH X thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư Đào Xuân S – Công ty Luật TNHH J thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Đa Ni E, sinh năm 1968;

Địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Đa Ni E:

- Luật sư Phạm Văn C – Công ty Luật TNHH X thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư Đào Xuân S – Công ty Luật TNHH J thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Lê Thị Ru T, sinh năm 1962

Địa chỉ: 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1.

3/ Ông Võ Hòa H1, sinh năm 1985

Địa chỉ: 163 Đường K3, phường M2, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh

4/ Bà Lê Nguyễn Ma La C1, sinh năm 1996

Thường trú: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Cư trú: 22-4-3 Chung cư U, phường B1, Quận B3, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1981

Địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Nguyễn Hoàng N1;

Địa chỉ: 1078 Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Ông Lê Ê S1, sinh năm 1976

Địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở: 97 Đường K4, phường M3, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S2 theo Giấy ủy quyền số 58/GUQ-CC1 ngày 27/01/2022.

- *Người kháng cáo:*

Nguyên đơn – ông Lê A,

Bị đơn – bà Lê Ngọc L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Đa Ni E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn trình bày: Ông Lê A và bà Lê Ngọc L quen biết và chung sống với nhau từ khoảng năm 1962, đến năm 1965 thì đăng ký kết hôn tại xã R2, huyện R2, tỉnh V2. Đến khoảng năm 1967, ông chuyển về quận B, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm ăn, bà L cùng các con chuyển vào sống cùng ông năm 1968. Năm 1970, ông mua căn nhà số 408 Đường K, Phường 5 (nay là Phường M1) quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn H2, 1976 ông mua căn nhà ở số 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1. Tất cả tài sản này ông đều mua bằng tiền của cá nhân ông. Quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc nên ông và bà L thỏa thuận việc thuận tình ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung theo Quyết định công nhân việc thuận tình ly hôn số 22/QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B. Sau khi ly hôn, ông A vẫn ở tại căn nhà 408 Đường K và ngày 14/4/1988 ông được bà Nguyễn Thị K6 lập văn bản ủy quyền tại Ủy ban nhân dân Phường 5, quận B về việc được sử dụng miếng đất và tài sản trên đất có diện tích $6m \times 15 = 90m^2$ phía sau căn nhà 408 Đường K và liền kề với căn nhà số 929 Đường K5, Phường M1, quận B. Sau đó, do ông A nhận thấy việc thực hiện thỏa thuận phân chia tài sản chung có nhiều điều chưa đúng, gây thiệt hại cho mình nên ông có đơn đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 30/9/1988, bản án giám đốc thẩm số 08/LHGD tuyên hủy phần giải quyết về tài sản chung. Quá trình giải quyết lại tranh chấp tài sản chung, bản thân ông xảy ra nhiều vấn đề cá nhân nên tranh chấp chia tài sản chung chưa giải quyết xong. Năm 2005, bà L được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số H00077/269687 ngày 18/4/2005 đối với căn nhà 408 Đường K bao gồm luôn cả phần diện tích miếng đất bà K6 ủy quyền cho cá nhân ông A. Ngày 28/7/2009, bà L lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) số 027734 tại Văn Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển nhượng căn nhà này ông cho Lê Đa Ni E, cập nhật sang tên ông Ên ngày 14/8/2009. Ngày 05/2/2013, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND có nội dung thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số H00077/269687 ngày 18/4/2005. Từ đó đến nay, việc giải quyết phân chia tài sản chung giữa 2 bên vẫn còn nhiều mâu thuẫn nên ông nộp đơn khởi kiện, yêu cầu:

- Ông được chia tỷ lệ 7/10 giá trị tài sản chung trong thời kì hôn nhân với bà Lê Ngọc L gồm: Căn nhà 408 Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, căn nhà số 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1 và nữ trang gồm 06 hột xoàn, 27 lượng vàng.

- Xác định quyền sử dụng đất liền kề với căn nhà 929 Đường K5, Phường M1, quận B có diện tích $90m^2$ và 26 lượng vàng là tài sản riêng của ông A và yêu cầu bà L trả lại.

Ngày 10/3/2008, ông A xác định chỉ yêu cầu được chia tỷ lệ 7/10 giá trị căn nhà 408 Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và xác định đất liền kề với căn nhà 929 Đường K5, Phường M1, quận B là tài sản riêng của ông.

Ngày 27/02/2009, ông rút các yêu cầu khởi kiện: Đối với tài sản chung vợ chồng là căn nhà 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1, 27 lượng vàng và 06 hột xoàn; ông cũng rút yêu cầu việc bà L trả lại 26 lượng vàng là phần tài sản riêng của ông.

Ngày 13/5/2013, ông A khởi kiện bổ sung yêu cầu được chia số tiền 1.165.000.000 đồng từ việc cho thuê căn nhà số 408 Đường K và đã được thụ lý theo quy định. Ngày 03/4/2017, ông A rút lại yêu cầu này.

Ngày 19/11/2019, ông A xác nhận nội dung khởi kiện:

- Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông và bà Lê Ngọc L là căn nhà 408 (nay là 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khuôn viên 78,06m² (phần được kí hiệu B theo bản vẽ sơ đồ nhà đất lập ngày 19/8/2019).

- Đề nghị Tòa giao cho ông được quyền sử dụng, quản lý miếng đất dính liền căn nhà 929 Đường K5 (phía sau liền kề căn nhà 408) có diện tích khuôn viên 147,71m² (phần được kí hiệu A theo bản vẽ sơ đồ nhà đất lập ngày 19/8/2019) theo giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị K6 và đề nghị những người đang quản lý, sử dụng di dời các tài sản bàn giao lại cho ông miếng đất này.

Ngày 29/12/2021, ông A khởi kiện bổ sung yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) số 027734 tại Văn Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Lê Ngọc L và ông Lê Đa Ni E là vô hiệu.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lê Ngọc L là ông Lê Đa Ni E trình bày: Bà thống nhất với những lời trình bày của ông Lê Đa Ni E với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do toàn bộ căn nhà và đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Lê Đa Ni E, không còn là của bà L nên bà không chấp nhận bất cứ yêu cầu gì của ông A. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Đa Ni E trình bày: Năm 1984, mẹ của ông là bà Lê Ngọc L và ông Lê A ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 22/TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B, theo đó mẹ ông được quyền sở hữu căn nhà 408 Đường K. Theo Luật đất đai 1987, 1993, khi bà L đăng ký thủ tục kê khai nhà đất đều thể hiện căn nhà 408 Đường K có hình và vị trí như ngày nay. Năm 2005, bà L được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB536463 ngày 18/4/2005. Ngày 28/7/2009, bà L chuyển quyền sở hữu nhà đất cho ông theo hợp đồng tặng cho số 0277734 của Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh và ông đã thực hiện việc đóng thuế trước bạ nhà đất theo quy định. Từ khi được xác lập quyền sở hữu 1984 đến nay, bà L và ông cũng đã nhiều lần xây dựng, sửa chữa lại cũng như đóng thuế đất hàng năm để gia đình sinh sống đến hôm nay. Đối với yêu cầu của ông A, ông có ý kiến như sau:

Căn nhà 408 Đường K: Ông A cho rằng mua của ông Nguyễn H2 theo giấy bán nhà viết tay ngày 08/8/1970 có diện tích $4m \times 19m = 76m^2$ không thể hiện địa chỉ căn nhà do đó không chứng minh được căn nhà mua của ông Nguyễn H2 là căn nhà này. Phần miếng đất liền kề căn nhà 408 Đường K giáp đường Đường K5 ông A cho rằng được ủy quyền của bà K6 vào ngày 14/4/1988 có diện tích $6m \times 15m = 90m^2$ tuy nhiên không đúng với thực tế hiện trạng là $13,59m \times 11m$ cũng như không có đủ cơ sở khẳng định ông Lê A thể hiện trong giấy ủy quyền với ông Lê A trong vụ án này là một.

Đối với Quyết định giám đốc thẩm ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không ghi rõ nơi nhận nên không có giá trị cũng như thời hiệu không còn tồn tại theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

Theo Mục II Thông tư liên ngành 03/TTLN ngày 10/8/1996 của TAND tối cao – VKSND tối cao, Tổng cục quản lý ruộng đất:” Hướng dẫn giải quyết tranh chấp về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất” để giải quyết. Khi thụ lý các tranh chấp này cần chú ý là hết ngày 15/10/1996 các đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các tranh chấp phát sinh trước ngày 15/10/1993 nữa” mà ông A tranh chấp nhà đất số 408 Đường K vào ngày 25/9/1987 nên ông A không còn quyền khởi kiện.

Tại báo cáo số 98/BC-TTQ ngày 29/11/2012 của Thanh tra quận B kiến nghị Ủy ban nhân dân quận B thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số 408 Đường K nhưng thừa nhận nhà đất này là của ông và kiến nghị Ủy ban nhân dân quận B hướng dẫn ông lập lại thủ tục và đề xuất UBND quận B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với căn nhà này.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

- Bà Lê Thị Ru T trình bày: Bà là con gái ruột của ông Lê A và bà Lê Ngọc L, những tài sản là bất động của ba mẹ bà tạo dựng nên ba mẹ bà quyết định việc phân chia.

- Bà Lê Nguyễn Ma La C1 trình bày: Bà là con của ông Lê Đa Ni E, quá trình bà sống tại căn nhà 1080 Đường K không có đóng góp gì. Việc tranh chấp này do ba của bà tự quyết định các vấn đề kiện tụng, bà không có bất kỳ yêu cầu và tranh chấp gì.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày: Bà và ông Lê Đa Ni E đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân Phường M1, quận B. Quá trình ở tại căn nhà 1080 (408 số cũ) thì vợ chồng bà có xây dựng, sửa chữa để cả gia đình sinh sống. bà không có bất kỳ yêu cầu độc lập nào mà do chồng bà quyết định các vấn đề vụ kiện này.

- Bà Nguyễn Hoàng N1 cho biết bà có thuê tạm phần nhỏ phía trước căn nhà 1080 Đường K của ông Lê Đa Ni E để buôn bán. Bà sẽ bàn giao lại phần thuê này bất cứ lúc nào khi có yêu cầu. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: Phòng công chứng Y đã thực hiện việc chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản khác gắn liền với đất) tọa lạc tại số 408 Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 027734 ngày 28/7/2009. Phòng công chứng Y nhận thấy việc chứng nhận hợp đồng nêu trên đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. tại thời điểm chứng nhận, Phòng công chứng Y không nhận được bất kỳ thông tin ngăn chặn hay khiếu nại, tố cáo đối với căn nhà và quyền sử dụng đất này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Ê S1, ông Võ Hòa H1 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 920/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 165, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 128, 137, 138 và 160 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ông Lê A.

1.1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Lê A về việc tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) số công chứng 027734 ngày 28/02/2009 tại Văn Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Lê Ngọc L và ông Lê Đa Ni E vô hiệu.

1.2/ Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – phần diện tích được kí hiệu B theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DV TM Q lập ngày 09/8/2019 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai quận B kiểm tra ngày 19/8/2019 tại địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê A và bà Lê Ngọc L.

1.3/ Bà Lê Ngọc L được chia 60% và ông Lê A được chia 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng nêu trên tại thời điểm thi hành án.

1.4/ Giao cho bà Lê Ngọc L được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng ngay khi bà L thanh toán đầy đủ cho ông Lê A giá trị tài sản được chia sau khi trừ các chi phí, lệ phí theo quy định và được liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký xác lập quyền sở hữu và chấp hành chủ trương chính sách về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.5/ Giao cho ông Lê A được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất được kí hiệu là A theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DV TM Q lập ngày 09/8/2019 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai quận B kiểm tra ngày 19/8/2019. Bà Lê Ngọc L, ông Lê Đa Ni E, ông Lê Ê S1, bà Nguyễn

Thị Ngọc N có nghĩa vụ di dời tài sản của mình và hoàn trả lại phần diện tích đất này cho ông Lê A.

1.6/ Đình chỉ yêu cầu của ông Lê A đối với bà Lê Ngọc L về các yêu cầu:

- Yêu cầu chia cho ông Lê A 7/10 giá trị tài sản chung vợ chồng là căn nhà số 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1, 06 hột xoàn, 27 lượng vàng.

- Yêu cầu trả lại tài sản riêng của ông Lê A là 26 (Hai mươi sáu) lượng vàng.

- Yêu cầu được chia số tiền 1.165.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) từ việc cho thuê căn nhà số 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê A về việc tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo vẽ, định giá tài sản đã thực hiện.

1.8/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê A đối với khoản tiền phải thi hành cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Lê Ngọc L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 12/10/2022, nguyên đơn ông Lê A nộp đơn kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể chia tài sản chung sau khi ly hôn là căn nhà 408 (nay 1080) Đường K, Phường M1, quận B theo tỷ lệ mỗi người 50%. Bị đơn bà Lê Ngọc L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đa Ni E kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đa Ni E giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không đúng về mặt hình thức.

- Bản án sơ thẩm số 920/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B đã dựa vào Bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có giá trị làm chứng cứ để phủ nhận giá trị hiệu lực pháp lý của Quyết định thuận ly số 22/

QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Bản án sơ thẩm số 920/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B tuyên hợp đồng tặng cho vô hiệu nhưng không chỉ ra được vi phạm xã hội và trái với đạo đức xã hội ở đâu mà cho rằng vi phạm chủ thể là không đúng.

- Đối với căn nhà số 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, quận B (phần ký hiệu B) và miếng đất dính liền căn nhà 929 Đường K5, phía sau liền kề căn nhà 408 (phần ký hiệu A) Tòa sơ thẩm chưa xem xét và đánh giá chứng cứ một cách triệt để. Ngoài ra, còn vi phạm về thời hiệu khởi kiện, và thẩm quyền giải quyết.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Căn cứ vào giấy bán nhà ngày 08/8/1970 của ông Nguyễn H2 bán cho ông Lê A, tờ khai đăng ký nhà năm 1977, tờ đăng ký nhà đất năm 1999 ông A, bà L đều xác định mua nhà từ ông Nguyễn H2 năm 1970 có diện tích 4 x 19m, xây cất năm 1983.

Từ khi có bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay tranh chấp giữa ông A, bà L liên quan đến căn nhà trên vẫn chưa được giải quyết bằng một quyết định hay bản án có hiệu lực nào khác nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông A và bà L.

Ngày 14/4/1988, ông A được bà Nguyễn Thị K6 lập văn bản ủy quyền cho ông A được toàn quyền sử dụng miếng đất dính liền căn nhà 929 Đường K5 có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 5, quận B có diện tích 6 x 15m (đo đạc thực tế theo bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/8/2019 của Công ty TNHH TKXD DVTM Q có diện tích 147,71m². Như vậy, giấy ủy quyền của bà K6 cho ông A sử dụng năm 1988 có sau khi ông A và bà L ly hôn nên đây là tài sản riêng của ông A.

Tại Công văn số 28/TNMT-THPC ngày 14/01/2020 và công văn số 346/TNMT-THPC ngày 18/6/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B xác nhận: Ông Lê A nhận chuyển nhượng miếng đất liền kề căn nhà 929

Đường K5 từ bà Nguyễn Thị K6 vào năm 1988 theo giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị K6 ngày 14/4/1988.

Do đó, cấp sơ thẩm đã giao cho ông A được quyền quản lý, sử dụng miếng đất trên là có căn cứ.

Đối với việc ban hành bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì xét thấy sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B thì ông A có đơn khiếu nại yêu cầu xem xét lại về phần tài sản trong Quyết định thuận tình ly hôn nói trên. Ngày 30/9/1988 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD để hủy về phần tài sản đối với Quyết định thuận tình ly hôn. Như vậy, kể từ khi bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực cho đến nay thì vụ án tranh chấp tài sản chung giữa ông A và bà L vẫn đang giải quyết nên việc Bà L, ông Lê Đa Ni E cho rằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B có giá trị pháp lý là không có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Ngọc L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đa Ni E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng Dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo chia tài sản chung sau khi ly hôn là căn nhà số 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, quận B (phần ký hiệu B) theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DVTM Q thực hiện đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B duyệt số 2650/CN-VPĐKĐĐTQB ngày 19/8/2019 có diện tích khuôn viên 78,06m² theo tỷ lệ mỗi người 50%.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê A rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Lê A.

[2.2] Đối với yêu cầu giao cho ông A được quyền sử dụng, quản lý miếng đất có ký hiệu A (phần diện tích dính liền căn nhà 929 Đường K5, phía sau liền kề căn nhà 408) Theo bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/8/2019 do Công ty TNHH TKXD DVTM Q lập đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B duyệt số 2650/CN-VPĐKĐĐQTB ngày 19/8/2019 có diện tích 147,71 m².

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn ông Lê A và các chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy: Giấy ủy quyền ngày 14/4/1988 được lập giữa ông Lê A và bà Nguyễn Thị K6 có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 5 thể hiện ông Lê A được toàn quyền sử dụng miếng đất nói trên có diện tích 6 x 15m, không có thời hạn (đo đạc thực tế theo bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/8/2019 do Công ty TNHH TKXD DVTM Q lập đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B duyệt số 2650/CN-VPĐKĐĐQTB ngày 19/8/2019 có diện tích 147,71 m² – ký hiệu A). Thời gian này ông A và bà L đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 22/QĐTL ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân Quận B. Như vậy, ông A được nhận ủy quyền miếng đất trên từ bà K6 sau khi đã ly hôn với bà L.

Mặt khác, tại Công văn số 28/TNMT-THPC ngày 14/01/2020 và công văn số 346/TNMT-THPC ngày 18/6/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B xác nhận: “Qua kiểm tra hồ sơ, ... ông Lê A nhận chuyển nhượng miếng đất liền kề căn nhà 929 Đường K5 từ bà Nguyễn Thị K6 vào năm 1988 theo giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị K6 ngày 14/4/1988.....”.

Ông A, bà L, ông Lê Đa Ni E đều xác nhận hiện trạng thực tế diện tích có ký hiệu A là 147,71 m², ký hiệu B là 78,06m² đúng như bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/8/2019 do Công ty TNHH TKXD DVTM Q lập đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B duyệt số 2650/CN-VPĐKĐĐQTB ngày 19/8/2019.

Bà L và ông Lê Đa Ni E trình bày không có miếng đất (ký hiệu A) mà miếng đất (ký hiệu A) này nằm cùng chung với phần diện tích đất (ký hiệu B) mua của ông Nguyễn H2 và cũng không có việc ủy quyền từ bà K6 giao cho ông A sử dụng miếng đất (ký hiệu A). Xét, đây chỉ là lời trình bày của bà L và ông Lê Đa Ni E. Bà L và ông Lê Đa Ni E cho rằng không có căn cứ thể hiện ông Lê A được ủy quyền miếng đất (ký hiệu A) từ bà K6 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nào khác cũng như không đưa ra được chứng cứ để chứng minh miếng đất (ký hiệu A) này xuất phát có từ đâu và không chứng minh được phần diện tích đất (ký hiệu B) tăng thêm do đâu.

Từ các chứng cứ trên có cơ sở xác định phần diện tích 147,71 m² đất (ký hiệu A) dính liền căn nhà 929 Đường K5, phía sau liền kề căn nhà 408 theo bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/8/2019 do Công ty TNHH TKXD DVTM Q lập đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B duyệt số 2650/CN-VPĐKĐĐQTB ngày 19/8/2019 là tài sản riêng của ông Lê A. Vì vậy, Tòa cấp

sơ thẩm đã giao cho ông A được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất (ký hiệu A) nói trên là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu xem xét bản án, quyết định có hiệu lực:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông A và bà L thuận tình ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 22/QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 của Tòa án nhân dân quận B. Theo nội dung quyết định thì bà L được sở hữu căn nhà 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, quận B và căn nhà số 32 Đường K2, Thành phố R1. Ngày 30/9/1988 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD hủy phần giải quyết về tài sản đối với Quyết định thuận tình ly hôn nói trên.

Tòa án nhân dân quận B đã thụ lý lại vụ án này theo Quyết định Giám đốc thẩm. Năm 2001 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2770/QĐ lấy hồ sơ lên giải quyết. Trong quá trình giải quyết Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1791/ĐC-HNST ngày 20/8/2004 đình chỉ giải quyết vụ án với lý do nguyên đơn được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt.

Xét, lý do đình chỉ của Quyết định số 1791/ĐC-HNST là do nguyên đơn vắng mặt, không phải là sự thỏa thuận về tranh chấp tài sản giữa ông A và bà L nên ông A vẫn được quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện khởi kiện. Sau đó, ông A tiếp tục khởi kiện lại vụ án và được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án nói trên năm 2007 và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân quận B. Năm 2008 Tòa án B thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền.

Như vậy, kể từ khi bản án Giám đốc thẩm số 08/LHGD ngày 30/9/1988 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực cho đến thời điểm hiện nay thì vụ án tranh chấp tài sản chung giữa ông A và bà L vẫn đang được giải quyết theo quy định pháp luật nên việc bà L và ông Lê Đa Ni E cho rằng Quyết định thuận ly số 22/QĐ-TTLH ngày 22/3/1984 có giá trị pháp lý là không có cơ sở.

[2.4] Yêu cầu xem xét đối với hợp đồng tặng cho:

Ngày 18/4/2005 bà Lê Ngọc L được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số H00077/269687 đối với căn nhà 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, quận B bao gồm luôn cả phần diện tích miếng đất bà K6 ủy quyền cho cá nhân ông A.

Ngày 28/7/2009, bà L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) số 027734 tại Văn Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển nhượng căn nhà này ông cho Lê Đa Ni E, cập nhật sang tên ông Lê Đa Ni E ngày 14/8/2009.

Ngày 27/8/2012 Phòng Tài nguyên và Môi trường có báo cáo số 87/BC – TNMT kiến nghị thẩm tra lại giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số H00077/269687 cấp cho bà Lê Ngọc L.

Ngày 05/02/2013, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND có nội dung thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số H00077/269687 ngày 18/4/2005 đã cấp nói trên cho bà L.

Xét, Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) tại căn nhà 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, quận B có số công chứng 027734, quyển số 7TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2009 tại Phòng công chứng Y giữa bà L và ông Lê Đa Ni E thì tại thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho này đã vi phạm về mặt chủ thể vì lúc bấy giờ bà L chưa được xác định là người có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Do đối tượng của hợp đồng không còn nên bà L không thể thực hiện việc tặng cho căn nhà 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, Quận B cho ông Lê Đa Ni E. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) giữa bà Lê Ngọc L và ông Lê Đa Ni E vô hiệu là có căn cứ.

[2.5] Về yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện:

Đối với quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là quyền sở hữu, sử dụng tài sản nên Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ theo Điều 160 Bộ luật Dân sự năm 2005 không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ kiện này là đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn xin kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đa Ni E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do ông Lê A và bà Lê Ngọc L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Ông Lê Đa Ni E phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 165, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 128, Điều 137, Điều 138 và Điều 160 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Lê A.

2/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Ngọc L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đa Ni E.

3/ Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 920/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ông Lê A.

3.1.1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Lê A về việc tuyên Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) tại căn nhà 408 (nay là số 1080) Đường K, Phường M1, Quận B có số công chứng 027734, quyển số 7TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2009 tại Phòng công chứng Y giữa bà Lê Ngọc L và ông Lê Đa Ni E vô hiệu.

3.1.2/ Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – phần diện tích được ký hiệu B theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DV TM Q lập ngày 09/8/2019 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B kiểm tra ngày 19/8/2019 tại địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê A và bà Lê Ngọc L.

3.1.3/ Bà Lê Ngọc L được chia 60% và ông Lê A được chia 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng nêu trên tại thời điểm thi hành án.

Việc thanh toán được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3.1.4/ Giao cho bà Lê Ngọc L được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng ngay khi bà L thanh toán đầy đủ cho ông Lê A giá trị tài sản được chia sau khi trừ các chi phí, lệ phí theo quy định và được liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký xác lập quyền sở hữu và chấp hành chủ trương chính sách về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên cho ông A thì ông A có quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – phần diện tích được ký hiệu B theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DV TM Q lập ngày 09/8/2019 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B kiểm tra ngày 19/8/2019 tại địa chỉ: 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh Số tiền thu được từ việc phát mãi sau khi trừ các chi phí theo quy định sẽ được phân chia theo tỉ lệ nêu trên.

3.1.5/ Giao cho ông Lê A được quyền sử dụng phần diện tích đất được ký hiệu là A theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH TKXD DV TM Q lập ngày 09/8/2019 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B kiểm tra ngày 19/8/2019. Bà Lê Ngọc L, ông Lê Đa Ni E, ông Lê Ê S1, bà Nguyễn Thị Ngọc N có nghĩa vụ di dời tài sản của mình và hoàn trả lại phần diện tích đất

này cho ông Lê A.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê A được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xác lập quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định pháp luật.

3.1.6/ Đình chỉ yêu cầu của ông Lê A đối với bà Lê Ngọc L về các yêu cầu:

- Yêu cầu chia cho ông Lê A 7/10 giá trị tài sản chung vợ chồng là căn nhà số 32 Đường K2, thành phố R1, tỉnh V1, 06 hột xoàn, 27 lượng vàng.

- Yêu cầu trả lại tài sản riêng của ông Lê A là 26 (Hai mươi sáu) lượng vàng.

- Yêu cầu được chia số tiền 1.165.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) từ việc cho thuê căn nhà số 408 (số mới 1080) Đường K, Phường M1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.7/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê A về việc tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo vẽ, định giá tài sản đã thực hiện.

3.1.8/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê A đối với khoản tiền phải thi hành cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Lê Ngọc L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê A, bà Lê Ngọc L được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Lê A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.600.000 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm nghìn) theo biên lai số 002081, quyển số 0042 ngày 28/5/2007 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 23.475.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) theo biên lai số AH/2011/02208 ngày 13/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê A, bà Lê Ngọc L được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Ông Lê Đa Ni E phải nộp tiền án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông Lê Đa Ni E đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0032124 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Đa Ni E đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận B, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận B, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (Linh/22b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên

